

TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	1,699,666	1,446,548
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	1,950,405	3,742,659
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	38,696,439	33,513,516
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		35,636,439	27,859,510
2 Cho vay các TCTD khác	132		3,060,000	5,654,006
3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	139		-	-
IV Chứng khoán kinh doanh	140	23	447,878	1,050
1 Chứng khoán kinh doanh	141		451,004	3,889
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		(3,126)	(2,839)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	18	-	136,265
VI Cho vay khách hàng	160		205,447,636	195,441,551
1 Cho vay khách hàng	161	19	208,360,280	198,290,566
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(2,912,644)	(2,849,015)
VII Chứng khoán đầu tư	170		25,448,810	21,207,964
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171	21	12,936,934	12,268,348
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172	22	14,427,404	10,682,862
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(1,915,528)	(1,743,246)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	24	216,890	215,465
1 Đầu tư vào công ty con	211		-	-
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		227,250	227,250
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(10,360)	(11,785)
IX Tài sản cố định	220		3,977,996	3,952,317
1 Tài sản cố định hữu hình	221	25	453,100	425,424
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		1,081,431	1,011,431
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(628,331)	(586,007)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	26	3,524,896	3,526,893
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		3,752,835	3,738,489
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(227,939)	(211,596)
X Bất động sản đầu tư	240		-	-
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	-
b Hao mòn BĐSĐT	242		-	-
XI Tài sản Có khác	250	27	25,945,712	26,352,746
1 Các khoản phải thu	251		10,649,089	13,411,455
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		9,531,669	7,955,903
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		6,175,453	5,395,762
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(410,499)	(410,374)
TỔNG TÀI SẢN CỐ	300		303,831,432	286,010,081

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310		2,901,419	2,758,343
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320	28	41,064,426	53,000,419
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		30,036,676	33,297,858
2 Vay các TCTD khác	322		11,027,750	19,702,561
III Tiền gửi của khách hàng	330	29	219,651,488	194,889,770
IV Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	340		40,331	-
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	30	1,551,154	1,064,161
VI Phát hành giấy tờ có giá	360	31	17,202,725	14,967,269
VII Các khoản Nợ khác	370	32	5,708,940	4,638,899
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		5,230,269	4,103,201
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		101	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373		478,570	535,698
4 Dự phòng rủi ro khác	379		-	-
Tổng Nợ phải trả	400		288,120,483	271,318,861
VIII Vốn và các quỹ	500	33	15,710,949	14,691,220
1 Vốn của TCTD	410		12,132,617	11,293,347
a Vốn điều lệ	411		12,036,161	11,196,891
b Vốn đầu tư XD CB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		101,716	101,716
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,260)	(5,260)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		1,224,772	1,220,358
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		54,808	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		2,298,752	2,072,115
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		303,831,432	286,010,081
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910		37,551,029	37,993,062
1 Bảo lãnh vay vốn	911		180,680	179,955
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		8,820,962	14,005,470
3 Bảo lãnh khác	913		28,549,387	23,117,644

Lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế Toán Trưởng

Ngô Thị Vân



Hà Nội, Ngày 05 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Văn Lê



Solid partners, flexible solutions

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II năm 2018
Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

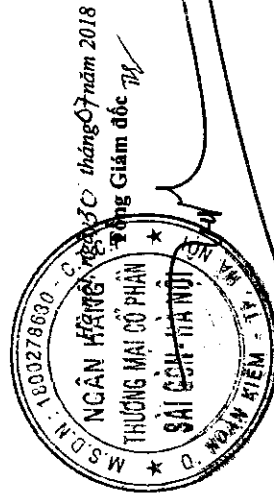
		Quý II		Đơn vị tính: Triệu đồng	
		Năm 2018	Năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	Năm 2017
Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh			
1 Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	34	5,227,500	4,381,151	10,175,265
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	02	35	(4,129,480)	(3,200,043)	(8,004,221)
I Thu nhập lãi thuần	03		1,098,020	1,181,108	2,171,044
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04		66,966	120,484	155,077
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	05		(20,056)	(17,021)	(49,760)
II Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06		46,910	103,463	105,317
III Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07	36	(811)	(15,552)	26,739
IV Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08		-	9	-
V Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09		235,444	(6,398)	263,829
5 Thu nhập từ hoạt động khác	10		75,991	31,907	126,014
6 Chi phí hoạt động khác	11		(54,386)	(60,750)	(97,249)
VI Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	12		21,605	(28,843)	28,765
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13		1,052	696	1,052
VIII Chi phí hoạt động	14	37	(677,716)	(639,054)	(1,303,234)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15		724,504	595,429	1,293,512
X Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	16		(182,614)	(100,749)	(248,764)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	17		541,890	494,680	1,044,748
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18		(109,098)	(93,761)	(209,669)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19		-	-	-
XII Chi phí thuế TNDN tạm tính	20		(109,098)	(93,761)	(209,669)
XIII Lợi nhuận sau thuế	21		432,792	400,919	835,079
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số	22		-	-	-
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23		-	-	-

Lập biểu

Kế toán Trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Ngô Thị Vân



Nguyễn Văn Lê

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

ĐVT: Triệu đồng

I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	8,817,088	7,204,675
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02	(6,813,823)	(5,830,656)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03	102,688	180,998
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04	184,848	144,417
5 Thu nhập khác	05	105,796	(43,380)
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06	19,982	14,556
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07	(1,241,758)	(1,110,844)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08	(83,955)	(81,478)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09	1,090,866	478,288
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10	2,594,006	13,337,383
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11	(4,941,581)	(5,220,169)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12	136,265	44,578
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13	(10,069,714)	(17,350,686)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14	(16,488)	(3,300)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15	1,045,162	(1,728,829)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	143,076	(1,573,631)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17	(11,935,994)	(1,620,432)
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18	24,761,718	14,742,490
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19	2,235,456	3,282,853
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20	486,993	1,938,674
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21	40,331	481
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22	(95,345)	23,333
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24	5,474,751	6,351,033
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Mua sắm tài sản cố định	25	(86,107)	(23,182)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26	421	909
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27	(185)	(36)
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28	-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29	-	(140)
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30	-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31	-	(12,857)
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32	9,048	-
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	1,052	696
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34	(75,771)	(34,610)

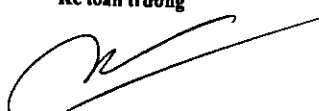
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1 Tăng vốn điều lệ	35		
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	839,270	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38	-	-
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39	(457)	(246)
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41	-	0
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42	838,813	(246)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43	6,237,793	6,316,177
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44	33,048,717	26,342,147
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45	39,286,510	32,658,324

Lập biểu

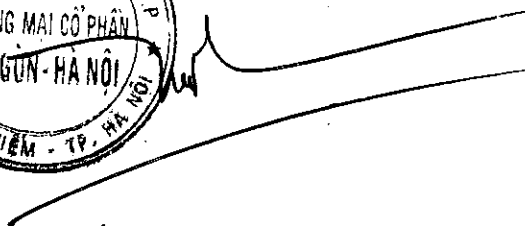

Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế toán trưởng


Ngô Thị Vân



Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2018
Tổng Giám đốc TĐ


Nguyễn Văn Lê



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2018

đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2018

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993

Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiền	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Võ Đức Tiến	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Trần Ngọc Linh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Trịnh Thanh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2018
Ban kiểm soát		
Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Bà Phạm Thị Bích Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Bà Đặng Tổ Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2014
Trụ sở chính	Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam	

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/09/2017 là 11.196.891 triệu đồng (Mười một nghìn một trăm chín mươi sáu tỷ tám trăm chín mốt triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam. Tại ngày 30/06/2018, Ngân hàng có 6.175 nhân viên, tại 31/12/2017 Ngân hàng có 6.210 nhân viên.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VNĐ được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán

được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu

- Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong thông tư số 02/2013/TT-NHNN, thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

- Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng tại Campuchia, Lào áp dụng theo quy định hiện hành của NHNN Campuchia, Lào trong kỳ báo cáo tương ứng.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:*** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1,104,264	886,482
Tiền mặt bằng ngoại tệ	593,748	557,448
Kim loại quý, đá quý	1,654	2,618
	1,699,666	1,446,548

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	1,950,405	3,742,659
	1,950,405	3,742,659

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các TCTD khác

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	20,360,718	20,812,077
- Bằng VND	19,621,726	19,799,397
- Bằng ngoại tệ, vàng	738,992	1,012,680
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	15,275,721	7,047,433
- Bằng VND	12,899,500	3,130,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	2,376,221	3,917,433
Cho vay	3,060,000	5,654,006
- Bằng VND	3,060,000	5,654,006
	38,696,439	33,513,516

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) (triệu đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) (triệu đồng)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018			
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	<i>18,658,603</i>		<i>40,331</i>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6,307,511		28,766
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	12,351,092		11,565
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	<i>44,255,001</i>	<i>136,265</i>	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,896,530	2,316	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	40,358,472	133,950	

19. Cho vay khách hàng
19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	198,322,778	190,368,695
Nợ cần chú ý	4,412,460	3,298,174
Nợ dưới tiêu chuẩn	1,464,187	669,686
Nợ nghi ngờ	887,802	1,088,771
Nợ có khả năng mất vốn	3,273,054	2,865,240
	208,360,280	198,290,566

19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	88,743,441	83,106,717
Nợ trung hạn	51,996,429	53,433,957
Nợ dài hạn	67,620,409	61,749,892
	208,360,280	198,290,566

19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	30-06-18		31-12-17	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Công ty Nhà nước	5,654,530	2.71%	7,657,939	3.86%
Công ty TNHH Nhà nước	11,493,354	5.52%	13,486,439	6.80%
Công ty TNHH khác	36,473,861	17.51%	35,056,234	17.68%
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	12,575,449	6.04%	16,986,532	8.57%
Công ty cổ phần khác	90,316,278	43.35%	80,842,480	40.76%
Công ty hợp danh	101,289	0.05%	8,321	0.00%
Doanh nghiệp tư nhân	2,919,732	1.40%	2,527,685	1.27%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	465,950	0.22%	499,434	0.25%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	59,921	0.03%	66,194	0.03%
Hộ kinh doanh, cá nhân	45,298,776	21.74%	38,821,106	19.58%
Thành phần kinh tế khác	3,001,141	1.44%	2,338,202	1.18%
	208,360,280	100.00%	198,290,566	100.00%

19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	30-06-18		31-12-17	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	45,326,647	21.75%	43,249,519	21.81%
Khai khoáng	6,833,822	3.28%	7,659,777	3.86%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26,896,833	12.91%	27,452,713	13.84%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	12,316,033	5.91%	10,757,675	5.43%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	134,090	0.06%	118,922	0.06%
Xây dựng	27,303,878	13.10%	27,913,697	14.08%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	36,865,624	17.69%	32,346,233	16.32%
Vận tải kho bãi	3,073,508	1.48%	3,158,672	1.59%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,303,915	0.63%	1,331,461	0.67%
Thông tin và truyền thông	105,422	0.05%	111,063	0.06%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,896,257	0.91%	2,263,714	1.14%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16,752,830	8.04%	15,700,331	7.92%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	589,578	0.28%	599,078	0.30%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,102,886	0.53%	1,127,811	0.57%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh	38,320	0.02%	42,649	0.02%
Giáo dục và đào tạo	231,354	0.11%	420,811	0.21%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	121,693	0.06%	121,718	0.06%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	275,978	0.13%	257,293	0.13%
Hoạt động dịch vụ khác	24,884,386	11.94%	20,154,350	10.16%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	2,307,227	1.11%	3,503,079	1.77%
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán SHB		0.00%	-	0.00%
Tổng dư nợ	208,360,280	100.00%	198,290,566	100.00%

20. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung <i>Triệu đồng</i>	Dự phòng cụ thể <i>Triệu đồng</i>
<u>Kỳ này (30/06/2018)</u>		
Số dư đầu kỳ	1,459,886	1,389,129
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong kỳ	46,573	31,743
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(14,687)
Số dư cuối kỳ	1,506,459	1,406,185

21. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	12,903,335	12,234,750
Chứng khoán Chính phủ	9,920,734	7,996,543
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1,309,489	2,799,851
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1,673,112	1,438,356
<i>Chứng khoán Vốn</i>	33,599	33,598
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	32,803	32,802
<i>Giá trị chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	12,936,934	12,268,348
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(125,871)	(125,904)
	12,811,063	12,142,444

22. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	3,270,318	149,719
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2,509,985	1,799,797
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	8,647,101	8,733,346
<i>Giá trị chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>14,427,404</i>	<i>10,682,862</i>
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>(1,789,657)</i>	<i>(1,617,342)</i>
	<i>12,637,747</i>	<i>9,065,520</i>

23. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>447,115</i>	<i>-</i>
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	447,115	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>3,889</i>	<i>3,889</i>
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	3,889	3,889
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i>	<i>(3,126)</i>	<i>(2,839)</i>
	<i>447,878</i>	<i>1,050</i>

24. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản đầu tư dài hạn khác	227,251	227,250
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(10,360)	(11,785)
	<i>216,891</i>	<i>215,465</i>

25. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	363,131	320,296	208,414	92,705	26,885	1,011,431
Số tăng trong kỳ	25,787	31,879	7,905	2,000	5,746	73,317
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	576	317	215	176	1	1,285
- <i>Mua trong kỳ</i>	25,211	31,562	7,690	1,824	5,745	72,032
Số giảm trong kỳ	(173)	(104)	(2,754)	(286)	-	(3,317)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(173)	(104)	(1,239)	(286)	-	(1,802)
- <i>Giảm khác</i>			(1,515)			(1,515)
Số dư cuối kỳ	388,745	352,071	213,565	94,419	32,631	1,081,431
Check	328,981	315,606	201,673	95,900	27,338	111,934
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	90,347	250,441	136,584	84,611	24,024	586,007
Số tăng trong kỳ	12,146	19,606	9,150	2,454	4,311	47,667
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	301	217	153	125	-	796
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	11,845	19,389	8,997	2,329	2,111	44,671
- <i>Tăng khác</i>					2,200	2,200
Số giảm trong kỳ	(173)	(104)	(2,580)	(2,486)	-	(5,343)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(173)	(104)	(1,065)	(286)	-	(1,628)
- <i>Giảm khác</i>			(1,515)	(2,200)	-	3,715
Số dư cuối kỳ	102,320	269,943	143,154	84,579	28,335	628,331
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	272,784	69,855	71,830	8,094	2,861	425,424
Tại ngày cuối kỳ	286,425	82,128	70,411	9,840	4,296	453,100

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục	Đơn vị tính: triệu đồng					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	325,290	314,867	202,081	93,743	26,723	962,704
- Mua trong năm	-	20,356	9,950	4,961	3,088	38,355
- Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	52,749					
- Thanh lý, nhượng bán	(15,356)	(863)	(3,107)	(3,528)	(2,836)	(25,690)
- Thoái vốn SHBS	-	(14,099)	(518)	-	(90)	(14,707)
- Thay đổi khác	448	35	8	(2,471)	-	(1,980)
Số dư cuối năm	363,131	320,296	208,414	92,705	26,885	1,011,431
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	83,639	227,524	121,024	82,601	23,870	538,658
- Khấu hao trong năm	18,151	37,784	19,140	5,131	3,012	83,218
- Thanh lý, nhượng bán	(11,640)	(789)	(3,072)	(3,171)	(2,768)	(21,440)
- Thoái vốn SHBS	-	(14,099)	(518)	-	(90)	(14,707)
- Thay đổi khác	197	21	10	50	-	278
Số dư cuối năm	90,347	250,441	136,584	84,611	24,024	586,007
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	241,651	87,343	81,057	11,142	2,853	424,046
Tại ngày cuối năm	272,784	69,855	71,830	8,094	2,861	425,424

26. Tài sản cố định vô hình :
- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3,486,801	211,811	39,877	3,738,489
Số tăng trong kỳ	-	9,896	4,604	14,500
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>		191	233	424
- <i>Mua trong kỳ</i>		9,705	4,371	14,076
Số giảm trong kỳ	-	(154)	-	(154)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(154)	-	(154)
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,486,801	221,553	44,481	3,752,835
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5,805	178,174	27,617	211,596
Số tăng trong kỳ	79	13,764	2,654	16,497
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	-	191	235	426
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	79	13,573	2,419	16,071
Số giảm trong kỳ	-	(154)	-	(154)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(154)	-	(154)
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,884	191,784	30,271	227,939
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	3,480,996	33,637	12,260	3,526,893
Tại ngày cuối kỳ	3,480,917	29,769	14,210	3,524,896

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Đơn vị tính triệu đồng				
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3,478,880	207,848	40,188	3,726,916
- <i>Mua trong năm</i>	12,215	13,770	155	26,140
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(4,294)	-	-	(4,294)
- <i>Thoái vốn SHBS</i>	-	(9,787)	(440)	(10,227)
- <i>Giảm khác</i>	-	(20)	(26)	(46)
Số dư cuối năm	3,486,801	211,811	39,877	3,738,489
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5,647	160,748	22,515	188,910
- <i>Khấu hao trong năm</i>	158	27,122	5,557	32,837
- <i>Thoái vốn SHBS</i>	-	(9,677)	(439)	(10,116)
- <i>Giảm khác</i>	-	(19)	(16)	(35)
Số dư cuối năm	5,805	178,174	27,617	211,596
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3,473,233	47,100	17,673	3,538,006
Tại ngày cuối năm	3,480,996	33,637	12,260	3,526,893

27. Tài sản Có khác

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	9,531,669	7,955,903
Các khoản phải thu nội bộ	87,567	113,775
Các khoản phải thu bên ngoài	10,561,522	13,297,680
<i>Trong đó: Phải thu liên quan đến thu tín dụng trả chậm</i>	6,768,049	8,095,834
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(410,499)	(410,374)
Tài sản Có khác	6,175,453	5,395,762
	25,945,712	26,352,746

28. Tiền, vàng gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác
- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	17,082,817	19,995,524
- Bằng VND	17,080,337	19,036,291
- Bằng vàng và ngoại tệ	2,480	959,233
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	12,953,859	13,302,334
- Bằng VND	9,535,500	11,250,300
- Bằng vàng và ngoại tệ	3,418,359	2,052,034
Tổng	30,036,676	33,297,858

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
- Bằng VND	3,610,834	10,694,685
- Bằng vàng và ngoại tệ	7,416,916	9,007,876
<i>Trong đó: Phải trả trong nghiệp vụ thu tín dụng</i>	<i>6,768,049</i>	<i>8,095,834</i>
Tổng	11,027,750	19,702,561
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	41,064,426	53,000,419

29. Tiền gửi của khách hàng:

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	16,817,504	17,752,881
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	15,835,504	16,214,179
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	982,000	1,538,702
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	201,926,360	176,152,566
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	191,983,258	164,002,428
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	9,943,102	12,150,138
Tiền gửi vốn chuyên dùng	22,292	89,831
Tiền gửi ký quỹ	885,332	894,492
	219,651,488	194,889,770

30. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng VND	1,369,291	1,061,994
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng vàng, ngoại tệ	181,863	2,167
	1,551,154	1,064,161

31. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Mệnh giá	17,202,131	14,966,635
Phụ trội	594	634
	17,202,725	14,967,269

32. Các khoản nợ khác

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi/phí phải trả	5,230,269	4,103,201
Các khoản phải trả nội bộ	91,157	47,977
Các khoản phải trả bên ngoài	387,413	487,721
	5,708,940	4,638,899

33. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Đơn vị tính: Triệu đồng	
									Lợi nhuận sau thuế/Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	11,196,891	101,716	-	(5,260)	25,013	803,621	390,702	1,022	2,177,515	14,691,220
Tăng trong kỳ	839,270	-	54,808	-	-	415	3,999	-	121,237	1,019,729
Tăng trong kỳ			54,808			415	207		960,507	1,015,937
Tăng vốn điều lệ	839,270								(839,270)	-
Tăng khác							3,792			3,792
Số dư cuối quý	12,036,161	101,716	54,808	(5,260)	25,013	804,036	394,701	1,022	2,298,752	15,710,949

34. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu lãi tiền gửi	133,533	226,295
Thu lãi tiền vay	9,357,730	7,419,808
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	624,299	551,682
Thu khác từ hoạt động tín dụng	30,624	50,644
Thu phí hoạt động bảo lãnh	29,079	70,505
	10,175,265	8,318,934

35. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Trả lãi huy động	(7,147,221)	(5,433,332)
Trả lãi cho vay	(179,979)	(270,180)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(653,988)	(498,835)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(23,033)	(10,945)
	(8,004,221)	(6,213,293)

36. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu phí dịch vụ	155,077	213,671
- Hoạt động thanh toán	98,530	105,254
- Hoạt động ngân quỹ	6,277	10,282
- Dịch vụ đại lý	12,310	1,377
- Thu phí dịch vụ khác	37,960	96,758
Chi phí dịch vụ liên quan	(49,760)	(32,673)
- Hoạt động thanh toán	(14,260)	(11,280)
- Hoạt động ngân quỹ	(7,296)	(5,898)
- Chi phí dịch vụ khác	(28,204)	(15,495)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	105,317	180,998

37. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(14,760)	(12,677)
Chi phí cho nhân viên (Lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi trang phục, bảo hộ lao động....)	(727,993)	(705,227)
Chi về tài sản	(206,240)	(207,014)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(268,277)	(187,594)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(85,734)	(67,528)
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	(230)	(12,616)
	(1,303,234)	(1,192,656)

38. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại	1,699,666	1,446,548
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1,950,405	3,742,659
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	20,360,718	20,812,077
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	15,275,721	7,047,433
	39,286,510	33,048,717

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

	30/06/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	180,680	179,955
Cam kết trong nghiệp vụ LC	8,820,962	14,695,470
Bảo Lãnh khác	28,549,387	23,110,802
	37,551,029	37,986,227

40. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt giao dịch lớn với các bên liên quan trong Quý 2 năm 2018

Các giao dịch	Triệu đồng	
Tóm tắt các khoản phải thu phải trả các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2018 như sau:		
Các giao dịch	Phải thu Triệu đồng	Phải trả Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		14,736
Tiền gửi có kỳ hạn		262,309
Đầu tư vào các bên liên quan	84,706	
Các khoản đầu tư trái phiếu	-	
Lãi phải thu từ cho vay, đầu tư trái phiếu	-	
Phải trả lãi tiền gửi		6,188
Phí quản lý phải trả		-
	84,706	283,233

41. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

42. Thông tin báo cáo bộ phận

- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	1. Tín dụng	2. Đầu tư	3. Dịch vụ	4. Nguồn vốn	5. Phân bổ	Tổng cộng
Tài sản	224,537,607.00	28,700,986.00	3,956,084.00	46,636,755.00	-	303,831,432.00
1. TS Bộ phận	218,131,680.00	28,624,725.00	143,032.00	40,042,418.00	-	286,941,855.00
2. TS phân bổ	6,405,927.00	76,261.00	3,813,052.00	6,594,337.00	-	16,889,577.00
Nguồn vốn	(569,453.00)	(1,916.00)	(170,127.00)	(287,378,987.00)	-	(288,120,483.00)
1. Nợ phải trả bộ phận	(408,545.00)	-	(74,349.00)	(287,213,347.00)	-	(287,696,241.00)
2. Nợ phân bổ	(160,908.00)	(1,916.00)	(95,778.00)	(165,640.00)	-	(424,242.00)

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày 30/06/2018

Tài sản	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1,147,915	336,388	139,323	76,040	1,699,666
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1,938,355	3,199	8,851	-	1,950,405
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	36,903,942	1,155	2,720	1,788,622	38,696,439
Cho vay khách hàng	145,235,113	34,860,226	18,917,285	6,435,012	205,447,636
Đầu tư tài chính	26,113,578	-	-	-	26,113,578
Tài sản cố định	3,912,295	31,953	15,979	17,769	3,977,996
Tài sản khác	17,947,523	3,771,478	2,656,129	1,570,582	25,945,712
TỔNG TÀI SẢN	233,198,721	39,004,399	21,740,287	9,888,025	303,831,432
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	43,032,887	38	1,086	931,834	43,965,845
Tiền gửi khách hàng	167,433,603	37,116,757	14,318,917	782,211	219,651,488
Huy động khác	14,328,944	838,342	3,626,924	-	18,794,210
Nợ phải trả khác	4,548,069	656,393	432,384	72,094	5,708,940
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	229,343,503	38,611,530	18,379,311	1,786,139	288,120,483

Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Kết quả kinh doanh bộ phận

Thu nhập lãi thuần

Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

Lãi thuần từ hoạt động khác

Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

Chi phí hoạt động

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

Tổng lợi nhuận trước thuế

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	1,071,228	656,013	262,295	181,508	2,171,044
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	80,016	9,290	1,573	14,438	105,317
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	20,304	5,286	899	250	26,739
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	263,829	-	-	-	263,829
Lãi thuần từ hoạt động khác	22,653	4,387	1,033	692	28,765
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1,052	-	-	-	1,052
Chi phí hoạt động	(902,937)	(239,651)	(107,494)	(53,152)	(1,303,234)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	556,145	435,325	158,306	143,736	1,293,512
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(127,205)	(78,937)	(50,060)	7,438	(248,764)
Tổng lợi nhuận trước thuế	428,940	356,388	108,246	151,174	1,044,748

TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
USD	22,940	22,425
EUR	26,736	27,259
GBP	30,252	30,693
CHF	23,105	23,306
JPY	207	202
SGD	16,854	16,980
AUD	16,985	17,718
HKD	2,927	2,906
CAD	17,374	18,054
CNY	3,470	3,490
LAK	2.7920	2.6966
XAU	3,667,000	3,652,000

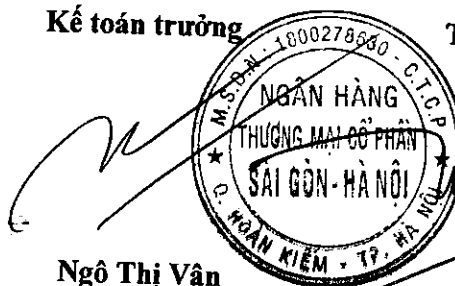
Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2018

Lập biểu



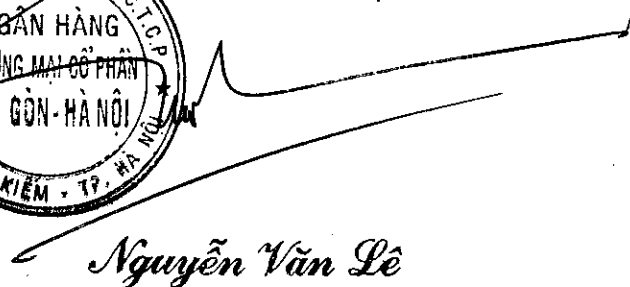
Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vân

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Lê